

Công ty CP xuất nhập khẩu An Giang
Số 01, Ngô Gia Tự, P. Mỹ Long, Tp Long Xuyên, Tỉnh An Giang



CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2020

Ngày 31/12/2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		313.625.382.737	568.457.273.820
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	148.445.552.300	37.050.608.270
1. Tiền	111		12.645.552.300	6.080.608.270
2. Các khoản tương đương tiền	112		135.800.000.000	30.970.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	117.450.000.000	194.520.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		117.450.000.000	194.520.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	7	45.869.344.996	90.990.994.618
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		23.303.585.929	75.176.680.421
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		413.798.201	8.303.906.217
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		10.850.106.426	
4. Phải thu ngắn hạn khác	136		12.988.439.186	9.018.433.414
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.686.584.746)	(1.508.025.434)
IV. Hàng tồn kho	140	8	-	240.075.551.294
1. Hàng tồn kho	141		318.736.940	247.346.160.900
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(318.736.940)	(7.270.609.606)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	9	1.860.485.441	5.820.119.638
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		653.625.625	1.081.618.374
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.206.859.816	4.738.501.264
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		402.256.696.526	161.270.495.012
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	10	382.000.000	7.253.500.000
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215			6.453.500.000
2. Phải thu dài hạn khác	216		382.000.000	800.000.000
II. Tài sản cố định	220		105.048.054.639	115.414.432.773
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	77.084.827.284	87.569.872.914
- Nguyên giá	222		276.812.587.160	274.505.033.812
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(199.727.759.876)	(186.935.160.898)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	27.963.227.355	27.844.559.859
- Nguyên giá	228		30.877.524.246	30.244.230.246
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.914.296.891)	(2.399.670.387)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		31.414.500	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		31.414.500	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	289.651.148.000	29.651.148.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		275.200.000.000	15.200.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		14.451.148.000	14.451.148.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		19.950.000	19.950.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(19.950.000)	(19.950.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7.144.079.387	8.951.414.239
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	6.117.622.038	7.758.332.092
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.026.457.349	1.193.082.147
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		715.882.079.263	729.727.768.832

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính : VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		321.445.294.215	328.694.931.163
I. Nợ ngắn hạn	310		317.411.792.881	323.507.888.720
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	15.273.860.025	19.761.751.191
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	2.168.442.098	8.107.060.332
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	3.622.035.307	5.820.719.349
4. Phải trả người lao động	314		2.557.994.059	8.676.804.155
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	1.477.161.551	1.973.024.148
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	14.238.233.239	4.741.528.466
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	273.889.500.000	269.489.539.962
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	4.184.566.602	4.937.461.117
11. Quỹ bình ổn giá	323			
II. Nợ dài hạn	330	19	4.033.501.334	5.187.042.443
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
5. Phải trả dài hạn khác	337		818.181.818	818.181.818
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
7. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
8. Dự phòng phải trả dài hạn	342		3.215.319.516	4.368.860.625
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		394.436.785.048	401.032.837.669
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	394.436.785.048	401.032.837.669
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		182.000.000.000	182.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		182.000.000.000	182.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		120.464.000.000	120.464.000.000
5. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5.021.000.000	5.021.000.000
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		86.951.785.048	93.547.837.669
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		67.067.837.668	60.669.816.110
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		19.883.947.380	32.878.021.559
8. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		715.882.079.263	729.727.768.832

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

An Giang, ngày 10 tháng 01 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐẶNG NGỌC ANH THƯ

TRẦN THỊ CẨM CHÂM

TRẦN HOÀNG AN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	299.812.431.080	537.665.703.367	1.769.776.026.181	2.076.019.716.080
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		195.885.112	155.859.536	788.739.759	370.569.418
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		299.616.545.968	537.509.843.831	1.768.987.286.422	2.075.649.146.662
4. Giá vốn hàng bán	11	24	289.836.428.059	497.113.731.074	1.648.595.452.444	1.907.153.859.903
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		9.780.117.909	40.396.112.757	120.391.833.978	168.495.286.759
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	6.403.007.211	7.986.755.465	20.681.687.793	14.653.212.738
7. Chi phí tài chính	22	26	3.811.344.487	4.039.574.570	17.921.047.294	12.487.755.586
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.397.307.745	3.732.810.227	15.368.634.467	10.580.515.747
8. Chi phí bán hàng	24	27	5.668.948.943	30.017.616.461	91.269.874.416	120.059.552.388
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	27	3.815.849.564	4.163.808.284	14.340.200.772	15.113.932.168
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.886.982.126	10.161.868.907	17.542.399.289	35.487.259.355
11. Thu nhập khác	31		964.595.948	2.281.265.040	8.030.211.174	5.197.122.413
12. Chi phí khác	32		1.190.613.413	415.624.327	1.247.850.144	781.600.677
13. Lợi nhuận khác	40	28	(226.017.465)	1.865.640.713	6.782.361.030	4.415.521.736
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.660.964.661	12.027.509.620	24.324.760.319	39.902.781.091
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	704.323.453	2.063.200.467	4.274.188.141	6.966.995.708
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(26.895.947)	16.579.113	166.624.798	57.763.824
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.933.745.261	9.980.888.266	19.983.947.380	32.878.021.559
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	109	547	1.093	1.806

LẬP BIỂU

ĐẶNG NGỌC ANH THƯ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN THỊ CẨM CHÂM



An Giang, ngày 10 tháng 01 năm 2021
TỔNG GIÁM ĐỐC

TRẦN HOÀNG AN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 04 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính : VND	
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm trước
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	24.322.928.819	39.902.781.091
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	13.307.225.482	18.865.051.891
Các khoản dự phòng	03	-5.619.772.245	-2.773.797.810
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	445.923.267	95.782.652
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-17.421.214.177	-12.466.336.166
Chi phí lãi vay	06	15.368.634.467	10.580.515.747
Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	30.403.725.613	54.203.997.405
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	58.287.960.616	-33.029.711.360
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	247.027.423.960	34.835.819.526
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	-5.863.061.400	-27.319.906.740
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.068.702.803	-132.394.564
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0
Tiền lãi vay đã trả	14	-15.368.634.467	-10.457.619.894
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-6.475.756.759	-2.458.364.499
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	336.845.975	
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-1.153.541.109	-250.750.001
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	309.263.665.232	15.391.069.873
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-6.883.288.991	-11.075.311.640
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	111.136.364	218.337.954
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-404.886.500.000	-339.373.500.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	477.559.893.574	167.300.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-260.000.000.000	-15.200.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	17.310.077.813	10.271.703.883
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-176.788.681.240	-187.858.769.803
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.944.518.978.085	1.578.102.890.628
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-1.940.119.018.047	-1.400.996.463.760
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-25.480.000.000	-9.100.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-21.080.039.962	168.006.426.868
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	111.394.944.030	-4.461.273.062
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	37.050.608.270	41.512.435.942
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-557.610
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	148.445.552.300	37.050.605.270

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

An Giang, ngày 10 tháng 01 năm 2021
TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐẶNG NGỌC ANH THU

TRẦN THỊ CẨM CHÂM

TRẦN HOÀNG AN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang (“Công ty”) tiền thân là Công ty Ngoại thương An Giang, được thành lập theo Quyết định số 73/QĐ-76 do Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 23 tháng 7 năm 1976. Công ty được chấp thuận chuyển sang hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1385/QĐ-CTUB ngày 12 tháng 5 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang và chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐĐKKD”) số 5203000083 ngày 27 tháng 12 năm 2007, và các GCNĐĐKKD điều chỉnh.

Vào ngày 14 tháng 12 năm 2012, Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 143/2012/SGD-HCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 9 năm 2012.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là xay xát thóc lúa; đánh bóng và xuất khẩu gạo; mua bán lương thực và thực phẩm; mua bán xe gắn máy và phụ tùng; mua bán phân bón.

Công ty có trụ sở chính tại số 1 đường Ngô Gia Tự, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam.

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết :

-Cty TNHH Angimex - Kitoku

-Cty TNHH Thương mại Saigon An Giang

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ Kế toán doanh nghiệp
- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2020

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên doanh

Phần vốn góp của Công ty trong đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:
Nguyên vật liệu và hàng hóa

- Giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

- Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp công với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2020

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 20 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm vi tính	5 năm

4.6 Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2020

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí trong năm khi phát sinh.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về việc cho thuê tài sản, doanh thu của kỳ kế toán được xác định bằng tổng số tiền cho thuê tài sản chia cho số kỳ thu tiền trước.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn điều lệ được ghi nhận theo số vốn thực góp

Nguyên tắc phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của *Quỹ dự phòng tài chính*

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2020

Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Quỹ này được trích lập nhằm dự trữ bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

4.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

4.13 Giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại và chiết khấu thương mại

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay, lãi lỗ chênh lệch tỷ giá.

4.16 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

4.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2020

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	573.183.201	420.197.327
Tiền gửi ngân hàng	12.072.369.099	5.660.410.943
Các khoản tương đương tiền	135.800.000.000	30.970.000.000
	148.445.552.300	37.050.608.270

* Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc dưới ba tháng

	Số cuối kỳ 31/12/2020		
	VND	USD	Tổng cộng
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – chi nhánh An Giang	135.800.000.000		135.800.000.000
Tổng cộng	135.800.000.000		135.800.000.000

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	117.450.000.000	194.520.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
	117.450.000.000	194.520.000.000

* Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc trên ba tháng và dưới một năm.

	Số cuối kỳ 31/12/2020		
	VND	USD	Tổng cộng
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – chi nhánh An Giang	260.000.000		260.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN chi nhánh An Giang	29.500.000.000		29.500.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Tân Bình	46.590.000.000		46.590.000.000
Ngân Hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh An Giang	41.100.000.000		41.100.000.000
Tổng cộng	117.450.000.000		117.450.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2020

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU	31/12/2020	01/01/2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu khách hàng	23.303.585.929	75.176.680.421
-Liên hiệp HTX Thương Mại Thành Phố (Co-Op Mark)	3.902.203.723	6.560.188.162
-CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH THỰC PHẨM ORION VINA		6.734.750.000
- Cty Cổ Phần DV PTNN Đồng Tháp (DASCO)	99.000.000	3.609.000.000
- Công ty TNHH Bia Carlsberg Việt Nam		7.283.869.400
- Negoce Comptoir De L'oi		5.001.341.406
- Công ty TNHH dịch vụ và cung cấp thực phẩm quốc tế - Ifss	159.600.000	4.564.952.400
- Công Ty Cổ Phần Thực Phẩm One-one Miền Nam	276.452.700	3.645.315.900
- CÔNG TY TNHH BIA ANHEUSER-BUSCH INBEV VIỆT NAM	4.635.000.000	
- CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM RICHY MIỀN BẮC	1.637.559.712	
- CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT BIA SAB	1.837.125.000	
- CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ANGIMEX	4.814.067.897	
-Khách hàng khác	5.942.576.897	37.777.263.153
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.686.584.746)	(1.508.025.434)
Trả trước cho người bán	413.798.201	8.303.906.217
-Cty Honda Việt Nam		7.536.864.882
-Cty CP Cơ Khí Kiên Giang		282.600.000
-Khách hàng khác	413.798.201	484.441.335
Phải thu về cho vay ngắn hạn	10.850.106.426	-
- CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ANGIMEX	9.200.000.000	-
-Công ty TNHH Dịch vụ Phát Triển Nông Nghiệp Đồng Tháp - DASCO	1.650.106.426	
Các khoản phải thu khác	12.988.439.186	9.018.433.414
-Lãi phải thu tạm tính	1.004.250.412	2.280.917.067
-Tạm ứng	206.924.634	360.310.298
-Các khoản khác	11.777.264.140	6.377.206.049
Cộng	45.869.344.996	90.990.994.618
8. HÀNG TỒN KHO	31/12/2020	01/01/2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	-	26.812.641.475
Công cụ dụng cụ	-	2.807.750.015
Sản phẩm dở dang	-	583.766.370
Hàng gửi đi bán	-	2.394.932.329
Thành phẩm	-	68.277.207.631
Hàng hóa	318.736.940	(3.068.113.066)
	318.736.940	(4.202.496.540)
	318.736.940	(7.270.609.606)
9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	31/12/2020	01/01/2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí trả trước ngắn hạn	653.625.625	1.081.618.374
Thuế GTGT được khấu trừ	1.206.859.816	4.738.501.264
	1.860.485.441	5.820.119.638
10. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	31/12/2020	01/01/2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	382.000.000	800.000.000
	382.000.000	7.253.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2020

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc TB VND	Phương tiện VT VND	Thiết bị DCQL VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2020	122.610.216.456	130.164.274.957	14.212.139.855	7.518.402.544	274.505.033.812
Mua trong kỳ		5.219.907.272		322.359.000	5.542.266.272
Đầu tư XDCB hoàn Thành	1.341.022.719				1.341.022.719
Thanh lý, nhượng bán	(778.411.043)	(3.522.911.700)		(274.412.900)	(4.575.735.643)
Phân loại lại		70.135.761		(70.135.761)	-
Tại ngày 31/12/2020	123.172.828.132	131.931.406.290	14.212.139.855	7.496.212.883	276.812.587.160

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2020	(73.558.991.426)	(96.492.269.278)	(10.668.225.497)	(6.215.674.697)	(186.935.160.898)
Khấu hao trong kỳ	(6.153.499.146)	(8.813.571.071)	(1.122.211.460)	(471.987.835)	(16.561.269.512)
Tăng khác					-
Thanh lý, nhượng bán	143.573.588	3.522.911.700		102.185.246	3.768.670.534
Phân loại lại					-
Tại ngày 31/12/2020	(79.568.916.984)	(101.782.928.649)	(11.790.436.957)	(6.585.477.286)	(199.727.759.876)

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2020	49.051.225.030	33.672.005.679	3.543.914.358	1.302.727.847	87.569.872.914
Tại ngày 31/12/2020	43.603.911.148	30.148.477.641	2.421.702.898	910.735.597	77.084.827.284

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Giấy phép nhượng quyền VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2020	29.695.755.246	-	548.475.000	30.244.230.246
Mua trong kỳ			633.294.000	633.294.000
Thanh lý, nhượng bán				-
Tại ngày 31/12/2020	29.695.755.246	-	1.181.769.000	30.877.524.246

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2020	(2.004.315.387)	-	(395.355.000)	(2.399.670.387)
Khấu hao trong kỳ	(378.555.475)		(136.071.029)	(514.626.504)
Thanh lý, nhượng bán				-
Tại ngày 31/12/2020	(2.382.870.862)	-	(531.426.029)	(2.914.296.891)

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2020	27.691.439.859	-	153.120.000	27.844.559.859
Tại ngày 31/12/2020	27.312.884.384	-	650.342.971	27.963.227.355

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2020

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

		31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
Đầu tư vào công ty con	(a)	275.200.000.000	15.200.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	(b)	14.451.148.000	14.451.148.000
Đầu tư dài hạn khác	(c)	19.950.000	19.950.000
		289.671.098.000	14.471.098.000

(a) Chi tiết khoản góp vốn đầu tư vào công ty con

			31/12/2020			01/01/2020	
			VND			VND	
	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ % sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ % sở hữu	Giá gốc	Dự phòng
- Công ty TNHH Dịch vụ Phát Triển Nông Nghiệp Đồng Tháp - DASCO	Phân bón	100,00%	15.200.000.000			15.200.000.000	
- Công ty TNHH Lương thực Angimex	Lương thực	100,00%	180.000.000.000				
- CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ANGIMEX	Mô tô xe máy+ phụ tùng	100,00%	80.000.000.000				
			275.200.000.000			15.200.000.000	

(b) Chi tiết khoản góp vốn đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết :

			31/12/2020			01/01/2020	
			VND			VND	
	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ % sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ % sở hữu	Giá gốc	Dự phòng
- Cty TNHH Angimex - Kitoku	Xuất nhập khẩu gạo	32,96%	2.951.148.000		32,96%	2.951.148.000	
- Cty TNHH TM Saigon An Giang	Siêu thị	25,00%	11.500.000.000		25,00%	11.500.000.000	
			14.451.148.000			14.451.148.000	

(c) Chi tiết các khoản đầu tư khác như sau :

			31/12/2020			01/01/2020	
			VND			VND	
			Giá gốc	Dự phòng		Giá gốc	Dự phòng
- HTX Nông nghiệp Tân Mỹ Hưng			19.950.000	(19.950.000)		19.950.000	(19.950.000)
			19.950.000	(19.950.000)		19.950.000	(19.950.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2020

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí san lấp mặt bằng	3.183.916.147	3.274.570.144
Công cụ và dụng cụ	691.343.492	1.366.344.212
Khác	2.242.362.399	3.117.417.736
Tổng cộng:	6.117.622.038	7.758.332.092

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2017
	VND	VND
-Cty Honda Việt Nam - Chi nhánh TPHCM		11.322.593.997
-Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn		1.548.180.000
- Công ty TNHH Lương Thực Angimex	14.605.892.043	
-Khách hàng khác	667.967.982	6.890.977.194
Cộng	15.273.860.025	19.761.751.191

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
-COMMERCE MODERNE SAL		2.265.017.948
- CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU VIMEX		1.606.165.357
-Cty TNHH Angimex - Kitoku		889.950.000
-Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)		624.258.300
- CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN DŨNG HỒNG PHÁT	622.041.523	2.721.668.727
-Khách hàng khác	1.546.400.575	8.107.060.332
Tổng cộng:	2.168.442.098	

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Cuối kỳ 31/12/2020	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Đầu kỳ 01/01/2020
		VND		VND
Thuế GTGT đầu ra	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.367.125.484	6.475.756.759	4.274.188.141	5.568.694.102
Thuế thu nhập cá nhân	254.909.823	1.023.547.241	1.026.431.817	252.025.247
Thuế khác	-	-	-	-
	3.622.035.307	7.499.304.000	5.300.619.958	5.820.719.349

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2020

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Lãi tiền vay phải trả	661.145.713	265.637.915
Chi phí kiểm toán		117.818.182
Các khoản khác	816.015.838	1.589.568.051
	1.477.161.551	1.973.024.148

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1.304.054.893	1.373.870.893
Bảo hiểm xã hội	3.514.234	3.514.234
Phải trả từ cổ phần hóa	2.417.578.793	2.417.578.793
Các khoản khác	10.513.085.319	946.564.546
	14.238.233.239	4.741.528.466
Phải trả dài hạn		
Dự phòng phải trả	3.215.319.516	4.368.860.625
Phải trả dài hạn khác	818.181.818	818.181.818
	4.033.501.334	5.187.042.443

20. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ khen thưởng	3.567.671.826	3.567.671.826
Quỹ phúc lợi XH	616.894.776	1.369.789.291
	4.184.566.602	4.937.461.117

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2020	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	VND 01/01/2020
Vay ngắn hạn	273.889.500.000	1.940.119.018.047	1.944.518.978.085	269.489.539.962
-Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	273.889.500.000	1.940.119.018.047	1.944.518.978.085	269.489.539.962
Tổng cộng	273.889.500.000	1.940.119.018.047	1.944.518.978.085	269.489.539.962

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG
Số 01 Ngô Gia Tự, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 12/12/2014 của Bộ Tài chính)

(*) **Vay ngắn hạn ngân hàng**

Các khoản vay ngắn hạn được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết cụ thể như sau:

	<i>Số cuối kỳ 31/12/2020</i>		<i>Tổng cộng</i>	<i>Kỳ hạn</i>	<i>Lãi suất</i>
	<i>VND</i>	<i>USD</i>			
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh An Giang	102.000.000.000	6.100.000	243.489.500.000	3 tháng - 97 ngày từ ngày giải ngân	2,0%/năm đối với vay USD, 4,0%/năm đối với vay VND
Ngân Hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	28.000.000.000		28.000.000.000	90 ngày từ ngày giải ngân	4,0-4,3%/năm đối với vay VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN chi nhánh An Giang	2.400.000.000		2.400.000.000	6 tháng từ ngày giải ngân	4,3%/năm đối với vay VND
TỔNG CỘNG	132.400.000.000	6.100.000	273.889.500.000		

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG
Số 01 Ngô Gia Tự, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 12/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2020

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Các quỹ khác thuộc vốn chủ SH VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2019	182.000.000.000	120.464.000.000	5.021.000.000	69.769.816.110	377.254.816.110
Lãi trong năm				32.878.021.559	32.878.021.559
Trích lập quỹ				-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					-
Tăng vốn trong năm					-
Chi trả cổ tức năm 2018				(9.100.000.000)	(9.100.000.000)
Khác					-
Tại ngày 31/12/2019	182.000.000.000	120.464.000.000	5.021.000.000	93.547.837.669	401.032.837.669
Lãi trong kỳ				19.883.947.380	19.883.947.380
Trích lập quỹ				-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Tăng vốn trong năm					-
Chi trả cổ tức				(25.480.000.000)	(25.480.000.000)
Khác					-
Tại ngày 31/12/2020	182.000.000.000	120.464.000.000	5.021.000.000	86.951.785.048	394.436.785.048

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2020

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng lương thực	1.250.301.271.889	1.403.473.529.960
Doanh thu bán xe honda, phụ tùng, DV sửa chữa	502.768.605.451	666.010.812.036
Doanh thu bán hàng Mỹ phẩm, thực phẩm chức năng	5.757.382.155	3.674.120.474
Doanh thu khác	10.948.766.686	2.861.253.610
	1.769.776.026.181	2.076.019.716.080
Các khoản giảm trừ doanh thu:		
Doanh thu bán hàng lương thực	667.860.600	314.149.939
Doanh thu bán xe honda, phụ tùng, DV sửa chữa	110.320.733	53.189.979
Doanh thu bán hàng Mỹ phẩm, thực phẩm chức năng	10.558.426	3.229.500
Doanh thu khác		
Cộng	788.739.759	370.569.418
Doanh thu thuần		
Doanh thu thuần bán hàng lương thực	1.249.633.411.289	1.403.159.380.021
Doanh thu thuần bán xe honda, phụ tùng, DV sửa chữa	502.658.284.718	665.957.622.057
Doanh thu thuần bán hàng Mỹ phẩm, thực phẩm chức năng	5.746.823.729	3.670.890.974
Doanh thu thuần khác	10.948.766.686	2.861.253.610
Cộng	1.768.987.286.422	2.075.649.146.662

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Giá vốn bán hàng lương thực	1.183.954.554.808	1.297.413.436.836
Giá vốn bán xe honda, phụ tùng.	457.982.265.926	606.839.275.107
Giá vốn bán hàng Mỹ phẩm, thực phẩm chức năng	6.658.631.710	2.901.147.960
Giá vốn khác		
Cộng	1.648.595.452.444	1.907.153.859.903

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.615.887.280	7.800.826.310
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.694.190.533	4.447.171.902
Lãi bán hàng trả chậm	129.535.000	101.034.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.242.074.980	2.304.180.526
Cộng	20.681.687.793	14.653.212.738

26. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	15.368.634.467	10.580.515.747
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.552.412.827	1.907.239.839
Cộng	17.921.047.294	12.487.755.586

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.361.461.981.250	1.880.092.152.270
Chi phí nhân công	164.120.365.368	46.026.175.338
Chi phí khấu hao	24.584.544.281	18.865.051.891
Chi phí dịch vụ mua ngoài	162.708.035.994	79.283.069.122
Chi phí khác	41.330.600.739	18.060.895.838
	1.754.205.527.632	2.042.327.344.459

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2020

28. LỢI NHUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Thu về nhượng bán, thanh lý TSCĐ	111.136.364	218.337.954
Hỗ trợ chi phí bao bì	791.619.638	
Hoàn trả phí ủy thác năm 2011 các HD tập trung (HHLTVN)	263.865.975	
Thu nhập bất thường khác	6.863.589.197	4.978.784.459
Thu nhập khác	8.030.211.174	5.197.122.413
Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý		473.161.413
Chi phí bất thường khác	1.247.850.144	308.439.264
Chi phí khác	1.247.850.144	781.600.677
Lợi nhuận khác	6.782.361.030	4.415.521.736

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	24.324.760.319	39.902.781.091
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập cổ tức	(3.694.190.533)	(4.447.171.902)
Thay đổi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(5.051.795)	(50.758.824)
Chi trợ cấp thôi việc	(1.153.541.109)	(250.750.000)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.891.671.790	1.340.488.018
Tổng thu nhập chịu thuế	21.363.648.672	36.494.588.383
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Hoạt động kinh doanh lương thực	15%	15%
- Hoạt động khác	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay	4.274.188.141	6.966.995.708
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.274.188.141	6.966.995.708
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Dự phòng trợ cấp thôi việc	230.708.222	50.150.000
- Dự phòng AST	(63.747.388)	
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(336.036)	7.613.824
	166.624.798	57.763.824

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN MỖI CỔ PHẦN

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	19.883.947.380	32.878.021.559
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông	19.883.947.380	32.878.021.559
Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	18.200.000	18.200.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phần	1.093	1.806

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2020

31. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

31.1 Các giao dịch với các bên có liên quan năm 2020 :

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang	Cty liên kết	Bán gạo Nhận chia cổ tức Thù lao HĐTV	45.707.000 2.765.390.533 108.000.000	110.542.500 2.703.421.902 53.333.334
Công ty TNHH Angimex - Kitoku	Cty liên doanh	Bán gạo Cho thuê kho Nhận chia cổ tức	24.839.141.400 699.958.800 928.800.000	17.389.050.000 953.244.200 1.743.750.000
Công ty Cổ phần DV PTNN Đồng Tháp (DASCO)	Công ty con	Bán lúa giống+ bao bì Bán gạo Bán hàng hóa Mua lúa giống Cho thuê kho Cho vay dài hạn Cho vay ngắn hạn Mua tài sản Lãi vay+ trả chậm	16.650.000 6.009.818 1.323.908.000 180.000.000 4.518.636.364 625.000.000 500.000.000 171.605.612	6.810.139.900 16.855.500 90.000.000 6.453.500.000
Cty CP dược Lâm Đồng - Ladophar	Bên liên quan	Mua hàng Bán hàng	100.230.132	382.933.860 18.762.620
Công ty TNHH Lương thực Angimex	Công ty con	Bán hàng hóa+ bao bì Thuê hệ thống, phí dịch vụ quản lý Lãi vay Mua hàng hóa Nhận ủy thác xuất khẩu	157.660.748.174 6.177.208.988 570.000.000 51.697.366.218 85.779.367.393	
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ANGIMEX	Công ty con	Bán hàng hóa Thuê hệ thống, phí dịch vụ quản lý Lãi vay Mua hàng hóa	15.531.052.189 2.180.000.000 59.467.916 545.454.540	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2020

31.2 Các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan năm 2020 :

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	31/12/2020 <u>VND</u>	31/12/2019 <u>VND</u>
Phải thu khách hàng ngắn hạn				
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang	Cty liên kết	Bán gạo		5.475.000
Công ty Cổ phần DV PTNN Đồng Tháp (DASCO)	Công ty con	Bán lúa giống + bao bì		3.510.000.000
		Cho thuê kho	99.000.000	99.000.000
		Tiền lãi vay + nợ trả chậm	5.005.777	231.054.757
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ANGIMEX	Công ty con	Bán hàng hóa	4.917.539.029	
Phải trả khách hàng ngắn hạn				
Công ty TNHH Lương thực Angimex	Công ty con	Mua hàng hóa	14.605.892.043	
		Nhận ủy thác xuất khẩu	9.525.939.856	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2020

32. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

A. Báo cáo bộ phận - Theo lĩnh vực kinh doanh

	Lương thực VND	Honda VND	Mỹ phẩm Thực phẩm chức năng VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Kết quả kinh doanh					
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	1.250.301.271.889	502.768.605.451	5.757.382.155	10.948.766.686	1.769.776.026.181
LN gộp từ hoạt động kinh doanh	65.678.856.481	44.676.018.792	(911.807.981)	10.948.766.686	120.391.833.978
Chi phí bán hàng	(61.641.906.855)	(27.135.401.307)	(2.492.566.254)		(91.269.874.416)
Chi phí quản lý					(14.340.200.772)
Thu nhập tài chính					20.681.687.793
Chi phí tài chính					(17.921.047.294)
Thu nhập khác	4.778.162.239	2.817.887.546	(929.306.760)	115.618.005	6.782.361.030
Lợi nhuận trước thuế					24.324.760.319
Thuế TNDN hiện hành					(4.274.188.141)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại					(166.624.798)
Lợi nhuận sau thuế			-		19.883.947.380
Tổng tài sản					
Tài sản bộ phận	97.516.491.332	24.176.455.990	27.352.000	-	121.720.299.322
Tài sản không phân bổ					594.161.779.941
Cộng					715.882.079.263
Tổng nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	1.399.649.304	1.313.758.546	15.379.196	-	2.728.787.046
Nợ phải trả không phân bổ					318.716.507.169
Cộng					321.445.294.215

B. Báo cáo bộ phận - Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2020

33. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Đơn vị	31/12/2020	01/01/2020
I. Hệ số thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	0,99	1,76
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,99	1,02
Hệ số thanh toán bằng tiền	Lần	0,47	0,46
II. Hệ số khả năng sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu	%	6,80	8,12
Tỷ suất lợi nhuận thuần trên doanh thu	%	1,12	1,58
Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản	%	2,78	4,51
Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu	%	5,04	8,20
III. Hệ số nợ			
Nợ dài hạn trên vốn chủ sở hữu	%	1,02	1,29
Tổng nợ trên vốn chủ sở hữu	%	81,49	81,96
Nợ dài hạn trên tổng tài sản	%	0,56	0,71
Tổng nợ trên tổng tài sản	%	44,90	45,04

LẬP BIỂU

ĐẶNG NGỌC ANH THƯ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN THỊ CẨM CHÂM

An Giang, ngày 10 tháng 01 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN HOÀNG AN